

TỪ VỰNG TOKUTEI GINO 1

STT	Chữ hán	Cách đọc hiragana	Ý Nghĩa
1	アニサキス		sán, ký sinh trùng
2	アニサキス食中毒	アニサキスしょくちゅうどく	ngộ độc thực phẩm do ký sinh trùng
3	アレルギー反応	アレルギーはんのう	phản ứng miễn ngứa, dị ứng
4	アレルギー物質	アレルギーぶっしつ	chất gây dị ứng
5	アレルゲン		chất gây dị ứng
6	安全カバー	あんぜんカバー	vỏ bọc an toàn
7	安全靴	あんぜんぐつ	giày bảo hộ
8	安全装置	あんぜんそうち	thiết bị an toàn
9	安全標識	あんぜんひょうしき	biển báo an toàn
10	安全保護具	あんぜんほごぐ	dụng cụ bảo hộ
11	異物	いぶつ	dị vật
12	飲食物品製造業	いんしょくりょうひんせいぞうぎょう	ngành sản xuất thực phẩm, đồ uống
13	ウェルシュ菌	ウェルシュキン	khuẩn Clostridium perfringens
14	衛生管理	えいせいかんり	quản lý vệ sinh
15	X線異物検出機	Xせんいぶつけんしゅつき	máy phát hiện dị vật bằng tia X
16	エプロン		tạp dề
17	黄色ブドウ球菌	おうしょくぶどうきゅうキン	khuẩn tụ cầu vàng
18	汚染作業区域	おせんさぎょうくいき	khu vực làm việc bẩn
19	改善装置	かいぜんそうち	thiết bị cải tiến
20	解凍	かいとう	giã đông
21	開封	かいふう	mở bao bì
22	加温	かおん	gia nhiệt, làm nóng
23	化学的有害要因	かがくてききがいよういん	mối nguy hại hóa học
24	加熱殺菌	かねつさっきん	gia nhiệt sát khuẩn
25	加熱調理	かねつちょうり	chế biến gia nhiệt

26	カバー付き長靴	カバーつきながぐつ	giày bảo hộ kiểu cao, ủng
27	芽胞	がほう	nội bào tử
28	芽胞菌	がほうきん	bào tử, mầm mống
29	感染症	かんせんしょう	triệu chứng lây nhiễm
30	カンピロバクター属菌	カンピロバクターぞくきん	khuẩn campylobacter
31	管理基準	かんりきじゅん	tiêu chuẩn quản lý
32	管理基準から逸脱	かんりきじゅんからいつだつ	sai lệch với tiêu chuẩn quản lý
33	危害要因	きがいよういん	mối nguy hại
34	危害要因分析	きがいよういんぶんせき	phân tích mối nguy hại
35	危険予知訓練	きけんよちくんれん	đào tạo dự đoán nguy hiểm
36	寄生虫	きせいちゅう	ký sinh trùng
37	記録	きろく	ghi chép
38	緊急停止ボタン	きんきゅうていしボタン	nút dừng khẩn cấp
39	金属探知機	きんぞくたんちき	máy dò kim loại
40	くさり手袋	くさりてぶくろ	găng tay sắt chống cắt
41	区分衛生管理	くぶんえいせいかんり	quản lý vệ sinh khu vực
42	健康チェック	けんこうチェック	kiểm tra sức khỏe
43	原材料の保管	げんざいりょうのほかん	bảo quản nguyên liệu
44	交差汚染	こうさおせん	ô nhiễm chéo
45	硬質異物	こうしついぶつ	dị vật cứng
46	ゴム手袋	ゴムてぶくろ	găng tay cao su
47	細菌	さいきん	vi khuẩn
48	先入れ先出し	さきいれさきだし	nhập trước xuất trước
49	作業服	さぎょうふく	trang phục làm việc
50	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	sổ tay quy trình làm việc
51	殺菌	さっきん	sát khuẩn
52	サルモネラ属菌	サルモネラぞくきん	khuẩn salmonella
53	次亜塩素酸ナトリウム	じあえんそさんナトリウム	Natri hypochlorit

54	始業前点検	しぎょうまえてんけん	kiểm tra trước khi làm việc
55	指差呼称	しさこしょう	chỉ tay gọi tên
56	自然解凍	しぜんかいとう	giã đông tự nhiên
57	下処理	したしより	sơ chế
58	しつけ		tạo thói quen sạch sẽ
59	習慣付け	しゅうかんづけ	tạo thói quen
60	充填	じゅうてん	làm đầy, cung cấp thêm
61	重要管理点	じゅうようかんりてん	điểm quản lý quan trọng
62	準清潔作業区域	じゅんせいけつさぎょうくいき	khu vực làm việc sạch
63	使用期限	しょうきげん	thời hạn sử dụng
64	消費期限	しょうひきげん	thời hạn tiêu hủy
65	賞味期限	しょうみきげん	thời hạn thưởng thức
66	食中毒菌	しょくちゅうどくきん	khuẩn gây ngộ độc thực phẩm
67	食中毒予防	しょくちゅうどくよぼう	phòng ngừa ngộ độc thực phẩm
68	原則	げんそく	nguyên tắc
69	食品衛生	しょくひんえいせい	vệ sinh thực phẩm
70	水冷	すいれい	làm mát, làm nguội bằng nước
71	成形	せいけい	đúc, thành hình
73	清潔	せいけつ	sạch sẽ
74	清掃	せいそう	sạch sẽ
75	整頓	せいとん	sắp xếp
76	生物的危害要因	せいぶつてききがいよういん	mối nguy hại sinh học
77	整理	せいり	sàng lọc
78	セレウス菌	セレウスきん	khuẩn bacilluscereus
79	洗浄	せんじょう	rửa sạch
80	惣菜	そうざい	đồ ăn sẵn
81	惣菜製造業	そうざいせいぞうぎょう	ngành chế biến đồ ăn sẵn
82	ゾーニング		khoanh vùng, xu hướng

83	ソラニン		chất độc solanine
84	耐切創手袋	たいせつそうてぶくろ	găng tay sắt chống cắt
85	耐熱エプロン	たいねつエプロン	tạp dề chịu nhiệt
86	中心温度計	ちゅうしんおんど	nhiệt độ trung tâm
87	腸炎ビブリオ	ちょうえんビブリオ	khuẩn vibrio
88	腸管出血性大腸菌	ちょうかんしゅっけつせい だいちょうきん	khuẩn ecoli gây xuất huyết đường ruột
89	調理器具	ちょうりきぐ	dụng cụ nấu ăn
90	手洗い	てあらい	rửa tay
91	テストピース		mẫu thử, mẫu test
92	手袋	てぶくろ	găng tay
93	電源	でんげん	nguồn điện
94	毒素	どくそ	độc tố
95	特定原材料	とくていげんざいりょう	nguyên vật liệu được chỉ định
96	特定原材料に準ずるもの	とくていげんざいりょうに じゅんずるもの	các nguyên liệu tương đương với nguyên liệu được chỉ định
97	トッピング		chỉ phần nguyên liệu phụ được thêm lên bề mặt món chính
98	ドリップ		phần nước của tpham rò rỉ ra
99	二次災害	にじさいがい	tai nạn thứ cấp
100	熱中症	ねっちゅうしょう	sốc nhiệt, say nắng
101	ノロウイルス		virus noro
102	ノロウイルスが原因の食中毒を予防するための4原則	ノロウイルスがげんいんのしょくちゅう どくをよぼうするためのよんげんそく	4 nguyên tắc để phòng chống ngộ độc thực phẩm do virus noro
103	ハインリッヒの法則	ハインリッヒのほうそく	quy luật heinrich
104	ハザード		nguy hiểm, rủi ro
105	ハザード分析	ハザードぶんせき	phân tích mối nguy hiểm
106	HACCPによる衛生管理	HACCPによるえいせいかんり	quản lý vệ sinh bằng HACCP
107	HACCPの7原則	HACCPのななげんそく	7 nguyên tắc của HACCP
108	HACCPプラン		kế hoạch HACCP
109	非加熱調理	ひかねつちょうり	chế biến không gia nhiệt

110	非常停止ボタン	ひじょうていしボタン	nút dừng khẩn cấp
111	ヒスタミン		Histamine
112	ヒスタミン食中毒	ヒスタミンしょくちゅうどく	ngộ độc thực phẩm do histamine
113	微生物	びせいぶつ	vi sinh vật
114	微生物検査	びせいぶつけんさ	kiểm tra vi sinh vật
115	ヒヤリ・ハット		suýt xảy ra tai nạn
116	ヒヤリ・ハット活動	ヒヤリ・ハットかつどう	hoạt động cận kề
117	病原性微生物	びょうげんせいびせいぶつ	vi sinh vật mang mầm bệnh
118	風例	ふうれい	ví dụ
119	フールプルーフ		cơ cấu khóa an toàn
120	フェールセーフ		dự phòng để đảm bảo an toàn
121	物理的危険要因	ぶつりてききがいういん	mối nguy hại vật lý
122	ヘルメット		mũ bảo hiểm
123	弁当	べんとう	cơm hộp
124	包装	ほうそう	đóng gói
125	保管温度	ほかんおんど	nhiệt độ bảo quản
126	保護メガネ	ほごメガネ	kính bảo hộ
127	ボツリヌス菌	ボツリヌスきん	khuẩn botulinum
128	混ぜる	まぜる	pha trộn
129	ミトン手袋	ミトンてぶくろ	găng tay chống nóng
130	耳栓	みみせん	nút bịt tai
131	メクセル手袋	メクセルてぶくろ	găng tay vải sợi, găng tay bảo hộ
132	盛り付け	もりつけ	bày biện sắp xếp đồ ăn
133	薬剤	やくざい	hóa chất
134	薬剤の管理	やくざいのかんり	quản lý hóa chất
135	薬剤による殺菌	やくざいによるさっきん	khử trùng bằng hóa chất
136	流水	りゅうすい	nước chảy, dòng nước
137	流水解凍	りゅうすいかいとう	rã đông bằng nước chảy

138	冷却	れいきゃく	làm lạnh
139	冷凍	れいとう	làm đông lạnh
140	冷凍庫	れいとうこ	tủ đông
141	労働安全	ろうどうあんぜん	an toàn lao động
142	労働災害	ろうどうさいがい	tai nạn lao động

CAO THẮNG JP

TỪ VỰNG TOKUTEI GINO 1_BIỂN BÁO

STT	Chữ hán	Cách đọc hiragana	Ý Nghĩa
1	補足資料	ほそくしりょう	tài liệu bổ sung
2	立ち入り禁止	たちいりきんし	cấm vào
3	走ることを禁止する標識	はしることをきんしするひょうしき	biển báo cấm chạy
4	開放厳禁	かいほうげんきん	cấm để cửa mở, ra vào phải đóng cửa
5	扉を開けっ放しにすることを禁止する	とびらをあけっぱなしにすることをきんしする	cấm để cửa mở, ra vào phải đóng cửa
6	手で触れることを禁止する標識	てでふれることをきんしするひょうしき	biển báo cấm chạm bằng tay
7	点検中スイッチを入れるな	てんけんちゅうスイッチをいれるな	không bật công tắc trong quá trình kiểm tra
8	危険手を触れるな	きけんてをふれるな	nguy hiểm, không chạm tay vào
9	はさまれる危険知らせる標識	はさまれるきけんしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm bị kẹp
10	挟まれ注意	はさまれちゅうい	chú ý bị kẹp
11	やけどをする危険を知らせる標識	やけどをするきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm bị bỏng
12	火傷注意	やけどちゅうい	chú ý bị bỏng
13	高温注意	こうおんちゅうい	chú ý nhiệt độ cao
14	転ぶ危険を知らせる標識	ころぶきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm vấp ngã
15	足元注意	あしもとちゅうい	chú ý dưới chân
16	危険！転倒注意	きけん！てんとうちゅうい	nguy hiểm! chú ý té ngã

17	転落する危険を知らせる標識	てんらくするきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm té ngã
18	開口部注意	かい こうぶちゅう い	chú ý lỗ hổng
19	転落注意	てんらくちゅうい	chú ý té ngã
20	切断注意	せつだんちゅうい	chú ý khi cắt
21	機械に巻き込まれる危険を知らせる標識	きかいにまきこまれるきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm bị cuốn vào máy
22	回転物に手を出すな	かいてんぶつにてをだすな	không chạm tay vào các vật quay
23	運転中手を入れるな	うんてんちゅう てをいれるな	không cho tay vào khi đang vận hành
24	感電する危険を知らせる標識	かんでんするきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm bị điện giật
25	危険！感電注意	きけん！かんでんちゅうい	nguy hiểm! chú ý điện giật
26	頭上注意	ずじょうちゅうい	chú ý trên đầu
27	頭をぶつける危険を知らせる標識	あたまをぶつけるきけんをしらせるひょうしき	biển cảnh báo nguy hiểm bị cụng đầu
28	目を保護する必要があることを知らせる標識	めをほごするひつようがあることをしらせるひょうしき	biển cảnh báo cần bảo vệ mắt
29	ゴーグル着用	ゴーグルちやくよう	đeo kính bảo hộ
30	保護メガネ着用	ほごメガネちやくよう	đeo kính bảo hộ
31	避難するための非常口の場所を知らせる標識	ひなんするためのひじょうぐちのばしょをしらせるひょうしき	biển báo vị trí cửa thoát hiểm để sơ tán
32	非常口	ひじょうぐち	cửa thoát hiểm
33	消火器の場所を知らせる標識	しょうかきのばしょをしらせるひょうしき	biển báo vị trí để bình cứu hỏa
34	消火器	しょうかき	bình cứu hỏa

TỪ VỰNG TOKUTEI GINO 1 _CHƯƠNG 1

STT	Chữ hán	Cách đọc hiragana	Ý Nghĩa
1	技能	ぎのう	kỹ năng
2	飲料	いんりょう	đồ uống
3	食料品	しょくりょうひん	lương thực, thực phẩm
4	工場	こうじょう	công xưởng, nhà máy
5	ハム・ソーセージ		thịt giăm bông, xúc xích
6	缶詰	かんづめ	đồ đóng hộp
7	調味料	ちょうみりょう	gia vị
8	惣菜	そうざい	đồ ăn sẵn
9	冷凍食品	れいとうしょくひん	thực phẩm đông lạnh
10	農林水産省	のうりんすいさんしょう	bộ nông lâm thủy sản
11	統計	とうけい	thống kê
12	国内生産額	こくないせいさんがく	lượng sản xuất trong nước
13	数年	すうねん	vài năm
14	兆円	ちょうえん	nghìn tỷ yên
15	レトルト食品	レトルト食品	thực phẩm đóng gói
16	畜産食料品	ちくさんしょくりょうひん	thức ăn chăn nuôi
17	水産食料品	すいさんしょくりょうひん	thức ăn thủy sản
18	めん類	めんるい	loại mì
19	精穀	せいこく	hạt xay
20	製粉	せいふん	bột thô
21	生産額	せいさんがく	sản lượng
22	分類	ぶんるい	phân loại
23	割合	わりあい	tỉ lệ
24	出典	しゅってん	nguồn, bài gốc
25	概算	がいさん	tính toán sơ bộ
26	在留資格者	ざいりゅうしかくしゃ	người có tư cách lưu trú
27	業種	ぎょうしゅ	ngành nghề
28	清涼飲料	せいりょういんりょう	đồ uống lạnh
29	知識	ちしき	kiến thức, tri thức
30	生命	せいめい	sinh mệnh
31	衛る	まもる	bảo vệ
32	信用	しんよう	uy tín, tin tưởng
33	作業場	さぎょうじょう	nơi làm việc
34	作業服	さぎょうふく	đồng phục làm việc
35	手順書	てじゅんしょ	sổ tay quy trình, tài liệu hướng dẫn

TỪ VỰNG TOKUTEI GINO 1_CHƯƠNG 2

STT	Chữ hán	Cách đọc hiragana	Ý Nghĩa
1	基本的	きほんてき	cơ bản
2	行動	こうどう	hành động
3	設備	せつび	thiết bị
4	器具	きぐ	dụng cụ
5	保管する	ほかんする	bảo quản
6	共通する	きょうつうする	thông thường, chung
7	一般衛生管理	いっぱんえいせいかんり	quản lý vệ sinh chung
8	重要	じゅうよう	quan trọng
9	施設	しせつ	cơ sở vật chất, thiết bị
10	種類	しゅるい	chủng loại
11	特徴	とくちょう	đặc trưng
12	工程	こうてい	công đoạn, quy trình
13	組み合わせる	くみあわせる	kết hợp, liên kết
14	翻訳する	ほんやくする	phiên dịch
15	イメージ図	イメージず	hình ảnh mô tả, sơ đồ khái niệm
16	ハザード		nguy hiểm
17	原因	げんいん	nguyên nhân
18	含む	ふくむ	bao gồm
19	活動	かつどう	hoạt động, sử dụng
20	学習する	がくしゅうする	học tập
21	硬い	かたい	cứng
22	尖る	とがる	nhọn sắc
23	代表的	だいひょうてき	điển hình, tiêu biểu
24	金属片	きんぞくへん	mảnh kim loại
25	ガラス片	ガラスへん	mảnh thủy tinh
26	プラスチック片	プラスチックへん	mảnh nhựa
27	石	いし	hòn đá
28	取り除く	とりのぞく	loại bỏ
29	卵焼き	たまごやき	trứng rán
30	卵の殻	たまごのから	vỏ trứng
31	混入	こんにゅう	lẫn vào
32	防止する	ぼうしする	ngăn ngừa, phòng ngừa

33	土	つち	đất
34	小石	こいし	đá cuội, đá sỏi
35	選別	せんべつ	chọn lọc, phân loại
36	硬質異物	こうしついぶつ	dị vật cứng
37	野菜の根	やさいのね	rễ rau củ
38	蓋をする	ふたをする	đậy nắp vung
39	紙片	しへん	mảnh giấy
40	不潔	ふけつ	không sạch sẽ
41	不衛生	ふえいせい	không vệ sinh
42	苦情	くじょう	than phiền, khiếu nại
43	クレーム		khiếu nại
44	返品	へんぴん	trả lại sản phẩm
45	発見する	はっけんする	phát hiện
46	責任者	せきにんしゃ	người phụ trách, chịu trách nhiệm
47	症状	しょうじょう	triệu chứng
48	かゆみ		ngứa
49	じんましん		nổi mẩn, nổi mề đay
50	唇	くちびる	môi
51	まぶた		mí mắt
52	腫れる	はれる	sưng lên
53	鼻水	はなみず	nước mũi
54	くしゃみ		hắt hơi
55	息	いき	thở, hơi thở
56	吐き気	はきけ	buồn nôn
57	加工食品	かこうしょくひん	thực phẩm đã chế biến
58	表示する	ひょうじする	dán nhãn, biểu thị
59	義務	ぎむ	nghĩa vụ
60	推奨する	すいしょうする	khuyến nghị, đề xuất
61	品目	ひんもく	danh mục mặt hàng, sản phẩm
62	小麦	こむぎ	bột mỳ
63	そば		kiều mạch
64	くるみ		quả óc chó
65	落花生	らっかせい	đậu phộng
66	ピーナッツ		đậu phộng
67	アーモンド		hạnh nhân

68	あわび		bào ngư
69	いか		mực
70	いくら		trứng cá
71	カシューナッツ		hạt điều
72	大豆	だいず	đậu nành
73	ゼラチン		gelatin
74	やまいも		củ mài
75	さば		cá saba
76	ごま		vừng
77	まつたけ		nấm matsutake, nấm đùi gà
78	まな板	まないた	thớt
79	包丁	ほうちょう	dao
80	区別する	くべつする	phân biệt, tách ra
81	ゆで卵	ゆでたまご	trứng luộc
82	防ぐ	ふせぐ	phòng tránh, phòng ngừa
83	洗剤	せんじょうざい	chất tẩy rửa
84	殺菌剤	さっきんざい	chất sát khuẩn
85	獲る	とる	thu được, bắt được
86	冷凍する	れいとうする	làm lạnh, làm đông lạnh
87	条件	じょうけん	điều kiện
88	保存する	ほぞんする	bảo quản
89	マグロ		cá ngừ
90	アジ		cá thu
91	イワシ		cá mè
92	赤身魚	あかみさかな	cá thịt sẫm màu, thịt màu đỏ
93	受入れる	うけいれる	tiếp nhận
94	皮	かわ	vỏ
95	おう吐	おうと	nôn
96	下痢	げり	tiêu chảy
97	腹痛	ふくつう	đau bụng
98	頭痛	ずつう	đau đầu
99	ウイルス		vi rút
100	カビ		nấm mốc
101	顕微鏡	けんびきょう	kính hiển vi
102	生き物	いきもの	sinh vật sống

103	名称	めいしょう	tên gọi
104	発症する	はっしょうする	phát bệnh
105	鶏卵	けいらん	trứng gà
106	魚介類	ぎょかいりい	hải sản
107	激しい下痢	はげしいげり	tiêu chảy cấp
108	井戸水	いどみず	nước giếng
109	血便	けつべん	đi ngoài ra máu
110	皮膚	ひふ	da, lớp da
111	傷口	きずぐち	miệng vết thương
112	穀物加工品	こくもつかこうひん	sản phẩm chế biến từ ngũ cốc
113	炒飯	チャーはん	cơm rang
114	シチュー		thịt hầm
115	瓶詰め食品	びんづめしょくひん	thực phẩm đóng chai
116	呼吸困難	こきゅうこんなん	khó thở
117	殻を被る	からをかぶる	che bằng vỏ
118	通常	つうじょう	thông thường
119	乾燥	かんそう	sấy khô
120	一部	いちぶ	1 phần, 1 bản
121	生き残る	いきのこる	còn sống
122	つけない		không làm lây nhiễm
123	ふやさない		không làm gia tăng
124	やっつける		tiêu diệt
125	殺す	ころす	giết, tiêu diệt
126	温度	おんど	nhiệt độ
127	水分	すいぶん	thành phần, hàm lượng nước
128	栄養	えいよう	dinh dưỡng
129	湿度	しつど	độ ẩm
130	好みます	このみます	thích, yêu thích
131	低温	ていおん	nhiệt độ thấp
132	濃度	のうど	nồng độ
133	食品全体	しょくひんぜんたい	toàn bộ thực phẩm
134	牡蠣	かき	hàu
135	二枚貝	にまいがい	động vật 2 mảnh (hến, sò..)
136	汚染する	おせんする	ô nhiễm, nhiễm
137	腸	ちょう	dạ dày

138	大便	だいべん	đi đại tiện
139	吐きます	はきます	nôn, khạc nhổ
140	アルコール消毒	アルコールしょうどく	cồn khử trùng
141	溶液	ようえき	dung dịch
142	布巾	ふきん	khăn lau, khăn vải
143	拭きます	ふきます	lau, chùi
144	対策	たいさく	đối sách, biện pháp
145	有効	ゆうこう	hiệu quả
146	持ち込む	もちこむ	mang vào
147	感染する	かんせんする	truyền nhiễm, lây lan
148	おう吐物	おうとぶつ	nôn, nôn mửa
149	専門用具	せんもんようぐ	dụng cụ chuyên dụng
150	処理する	しゅりする	xử lý, giải quyết
151	広げる	ひろげる	mở rộng, lan rộng
152	増殖する	ぞうしょくする	gia tăng
153	孢子	ほうし	bào tử
154	存在する	そんざいする	tồn tại
155	完全	かんぜん	hoàn toàn
156	穀類	こくうい	ngũ cốc
157	アニサキス		con sán
158	サケ		cá hồi
159	生	なま	tươi, sống
160	順序	じゅんじょ	thứ tự
161	数量	すうりょう	số lượng
162	磨く	みがく	đánh bóng
163	保つ	たもつ	đảm bảo, duy trì
164	手指	てゆび	tay và ngón tay
165	出荷する	しゅっかする	xuất hàng
166	段ボール箱	だんボールばこ	thùng carton
167	詰める	つめる	chất lên, xếp lên
168	取り扱う	とりあつかう	sử dụng, xử lý
169	コンテナ		công ten nơ
170	不要	ふよう	không cần
171	ルート		lộ trình, nguồn gốc
172	ネズミ		con chuột

173	排水溝	はいすいこう	cống thoát nước
174	発生源	はっせいげん	nguồn phát sinh, nơi phát sinh
175	ミキサー		máy xay
176	スライサー		máy cắt
177	フードカッター		máy cắt
178	分解する	ぶんかいする	tháo ra
179	目立つ	めだつ	nổi bật
180	刃	は	lưỡi dao
181	直接	ちよくせつ	trực tiếp
182	水切りワイパー	みずきりワイパー	cây gạt nước
183	デッキブラシ		bàn chải sàn
184	発熱	はつねつ	sốt
185	健康診断	けんこうしんだん	khám sức khỏe
186	検便	けんべん	kiểm tra phân
187	更衣室	こういしつ	phòng thay đồ
188	ヘアーネット		lưới trùm tóc
189	マニキュア		son móng tay
190	指輪	ゆびわ	nhẫn
191	腕輪	うでわ	vòng tay
192	腕時計	うでどけい	đồng hồ đeo tay
193	アクセサリー		trang sức
194	イヤリング		khuyên tai
195	ネックレス		vòng cổ
196	ピアス		khuyên tai
197	ヘアピン		cặp tóc
198	まつげ		lông mi
199	鏡	かがみ	gương
200	衣服	いふく	trang phục, y phục
201	ブラッシングする		chải
202	頭髮	とうはつ	tóc
203	ジッパーを留める	ジッパーをとめる	khóa quần áo
204	服装	ふくそう	trang phục

205	袖をまくる	そでをまくる	xấn tay áo
206	粘着ローラー	ねんちゃくローラー	con lăn bụi
207	エアシャワー		phòng thổi khí
208	ほこり		bụi
209	履物	はきもの	giày dép
210	履き替える	はきかえる	thay
211	内側	うちがわ	phía trong
212	上着	うわぎ	áo khoác
213	裾	すそ	vạt áo
214	ゴム		dây chun, cao su
215	絞る	しぼる	vắt
216	襟	えり	cổ áo
217	付着する	ふちやくする	dính
218	縦襟	たてえり	cổ áo đứng
219	端	はし	mép
220	腕カバー	うでカバー	bao bọc cánh tay
221	注意事項	ちゅういじこう	hạng mục chú ý
222	ふかい		sâu
223	はみだす		thò ra, lòi ra
224	束ねる	たばねる	buộc
225	あご		cằm
226	ファスナー		khóa kéo
227	ほほ		má
228	隙間	すきま	kẽ hở, hở
229	針金	はりかね	dây kim loại, dây kẽm
230	直前	ちよくぜん	ngay trước khi
231	移動する	いどうする	di chuyển
232	方法	ほうほう	phương pháp
233	せっけん		xà phòng
234	指の先	ゆびのさき	đầu ngón tay

235	ペーパータオル		khăn giấy
236	エアータオル		máy sấy khô
237	乾かす	かわかす	làm khô
238	噴きつける	ふきつける	phun, xịt
239	すりこむ		xoa, chà
240	着用	ちやくよう	mặc, đeo
241	交換	こうかん	đổi
242	徹底する	てっていする	triệt để
243	殺菌済み	さっきんずみ	đã sát khuẩn
244	非加熱調理	ひかねつちょうり	chế biến không sử dụng nhiệt
245	装置	そうち	thiết bị
246	不備	ふび	không hoàn chỉnh
247	たん		đòm
248	つば		nước bọt, đòm
249	咳をする	せきをする	ho
250	関係	かんけい	liên quan
251	ホチキスの針	ホチキスのはり	cái đinh ghim của dập ghim
252	クリップ		kẹp giấy
253	シャープペンの芯	シャープペンしん	lõi bút, ruột bút
254	香水	こうすい	nước hoa
255	品質	ひんしつ	chất lượng
256	使用する	しょうする	sử dụng
257	意図的	いとてき	có ý đồ, chủ đích
258	出入り	でいり	việc đến và đi, bên trong và bên ngoài
259	倉庫	そうこ	nhà kho
260	外部	がいぶ	bên ngoài
261	照らし合わせる	てらしあわせる	so sánh, đối chiếu
262	入り数	いりすう	số lượng hàng trong mỗi hộp(túi)
263	品温	ひんおん	nhiệt độ sản phẩm
264	腐敗する	ふはいする	đổ nát, ươn, thối nát
265	合格する	ごうかくする	đỗ, đậu

266	室温	しつおん	nhệt độ phòng
267	異なる	ことなる	khác nhau
268	米穀類 (コメ)	べいこくうい	gạo
269	デンプン		tinh bột
270	ベーコン		thịt hun khói
271	冷凍食肉	れいとうしょくにく	thịt đông lạnh
272	ゆでだこ		bạch tuộc luộc
273	生鮮魚介類	せいせんぎょかいりい	hải sản tươi sống
274	冷凍水産物	れいとうすいさんぶつ	hải sản đông lạnh
275	液状油脂	えきじょうゆし	mỡ, dầu lỏng
276	固形油脂	こけいゆし	mỡ, dầu đặc
277	ラード		mỡ rán
278	マーガリン		bơ thực vật
279	ショートニング		mỡ trừa (được pha trong quá trình nấu ăn)
280	食酢	しょくす	giấm
281	殻付き卵	からつきたまご	trứng có cả vỏ
282	液卵	えきらん	trứng lỏng (lòng đỏ vẫn còn nguyên vẹn)
283	凍結卵	とうけつらん	trứng đông lạnh
284	生鮮果実	せいせんかじつ	hoa quả tươi
285	濃縮乳	のうしゅくにゅう	sữa đặc
286	バター		bơ
287	チーズ		pho mát
288	練乳	れんにゅう	sữa đặc
289	容器	ようき	dụng cụ chứa, đồ đựng
290	詰め込む	つめこむ	nhét vào, nhồi nhét
291	冷氣	れいき	không khí lạnh, khí lạnh
292	節電	せつでん	tiết kiệm điện
293	つながる		liên quan, kết nối
294	棚	たな	cái giá, kệ
295	未開封	みかいふう	chưa mở bao bì
296	可能性	かのうせい	khả năng
297	絶対	ぜったい	tuyệt đối
298	納品する	のうひんする	giao hàng

299	クラフト紙	クラフトシ	giấy xi măng
300	バスケット		rổ, giỏ, thùng
301	包む	つつむ	gói
302	誤る	あやまる	mắc lỗi, sai lầm
303	工夫	くふう	tỉ mỉ, công nhân
304	切れ口	きれくち	phần cắt, bề mặt cắt
305	汁	しる	nước ép hoa quả
306	ドリップ		nhỏ giọt
307	網目トレー	あみめトレー	khay lưới
308	ラック		cái giá để đồ, giá đỡ
309	排水	はいすい	tiêu nước, thoát nước
310	密閉	みっぺい	kín hơi, kín gió
311	穴	あな	cái hố, lỗ
312	移し替える	うつしかえる	chuyển sang, chuyển vào
313	固形	こけい	thể rắn, cứng
314	ペースト		dán
315	劣化する	れっかする	làm hư hỏng, giảm phẩm cấp
316	魚介藻類	ぎょかいそうるい	rong biển hải sản
317	適正	てきせい	thích hợp
318	裁断	さいだん	cắt, đánh giá
319	魚のうろこ	さかなのうろこ	vảy cá
320	ヒレ		phi lê, thịt thăn
321	確実	かくじつ	chính xác, xác thực
322	廃棄する	はいきする	vứt
323	骨	ほね	xương
324	細断	さいだん	cắt nhỏ
325	混合	こんごう	hỗn hợp, pha trộn
326	成形	せいけい	đúc, tạo hình
327	配管	はいかん	sự đặt đường ống
328	消化する	しょうかする	tiêu hoá
329	確かめる	たしかめる	xác nhận
330	風冷	ふうれい	gió lạnh
331	損ねる	そこねる	tổn hại, mất mát
332	凍る	こおる	đóng băng

333	弾力	だんりょく	lực đàn hồi, co giãn
334	食感	しょっかん	cảm giác khi ăn
335	風味	ふうみ	mùi vị
336	急速	きゅうそく	nhANH chóng
337	ボトル		chai, lọ
338	キャップ		nắp chai lọ
339	印字する	いんじする	in ấn
340	中身	なかみ	bên trong
341	テストピース		mẫu kiểm, mẫu test
342	正常	せいじょう	bình thường, đều đặn
343	時点	じてん	thời điểm
344	不足	ふそく	thiếu
345	形状不良品	けいじょうふりょうひん	sản phẩm bị lỗi hình dáng
346	頼る	たよる	trông cậy, phụ thuộc
347	項目	こうもく	hạng mục
348	自主的	じしゅてき	tính tự chủ, chủ động
349	一般生菌数	いっぱんせいきんすう	vi khuẩn thông thường
350	大腸菌	だいちょうきん	vi khuẩn ecoli
351	大腸菌群	だいちょうきんぐん	vi khuẩn coliform
352	配送	はいそう	giao hàng, vận chuyển
353	割合	わりあい	tỷ lệ
354	サンプル		hàng mẫu
355	抜き出す	ぬきだす	lấy ra
356	輸送中	ゆそうちゅう	trong quá trình vận chuyển
357	特別	とくべつ	đặc biệt
358	仕組み	しくみ	tổ chức, chuẩn bị, lên kế hoạch
359	分析する	ぶんせきする	phân tích
360	ハザード		nguy hiểm
361	運用する	うんようする	vận hành
362	判断する	はんだんする	phán đoán
363	決定	けってい	quyết định
364	設定	せってい	cài đặt, thiết lập
365	監視 (=モニタリング)	かんし (=モニタリング)	quan sát, theo dõi
366	改善措置	かいぜんそち	phương pháp cải thiện

367	逸脱する	いつだつする	sai lệch, bỏ sót
368	検証方法	けんしょうほうほう	phương pháp kiểm chứng
369	除去	じょきょ	loại bỏ
370	低減	ていげん	giảm bớt
371	記録	きろく	ghi chép
372	文書	ぶんしょ	văn bản, tài liệu
373	コンベア		băng chuyền
374	加熱ゾーン	かねつゾーン	khu vực gia nhiệt
375	調整する	ちょうせいする	điều chỉnh
376	事実	じじつ	sự thật, thực tế
377	修正する	しゅうせいする	sửa chữa

TỪ VỰNG TOKUTEI GINO 1_CHƯƠNG 3

STT	Chữ hán	Cách đọc hiragana	Ý Nghĩa
1	未熟練作業者	みじゅくれんさぎょうしゃ	người lao động chưa có tay nghề
2	未満	みまん	không đầy, chưa đủ
3	死傷者	ししょうしゃ	người bị thương vong
4	占める	しめる	bao gồm, chiếm
5	一般社団法人	いっぱんしゃだんほうじん	hiệp hội, tổ chức phi lợi nhuận
6	コンサルタント		chuyên gia tư vấn
7	マニュアル		sổ tay · bản hướng dẫn
8	転落	てんらく	ngã xuống, té ngã
9	転倒	てんとう	ngã, đổ, té ngã
10	墜落	ついらく	rơi xuống
11	挟まれ	はさまれ	bị kẹp
12	巻き込まれ	まきこまれ	bị cuốn
13	切れ	きれ	bị đứt
14	こすれ		xước, chà sát
15	型別	かたべつ	phân loại
16	つまづく		vấp ngã
17	背中を打つ	せなかをうつ	đập vào lưng
18	ギア		bánh răng, cần số
19	つぶれる		bị tàn phá, hủy hại, phá sản
20	腕の骨	うでのほね	xương cánh tay
21	カッター		dao rạch giấy
22	詰まる	つまる	kẹt, tắc
23	切り落とす	きりおとす	cắt tỉa, xén bớt
24	はしご		cầu thang, thang
25	脚立	きゃたつ	thang chữ A
26	捻挫する	ねんざする	bong gân, trật chân
27	オーブン		lò nướng
28	全身	ぜんしん	toàn thân
29	腰痛	ようつう	đau lưng
30	繰り返す	くりかえす	lặp lại
31	熱中症	ねっちゅうしょう	sốc nhiệt
32	気温	きおん	nhiệt độ

33	体温	たいおん	nhệt độ cơ thể
34	体内	たいない	trong cơ thể
35	塩分	えんぶん	hàm lượng muối
36	バランス		cân bằng, thăng bằng
37	崩れる	くずれる	mất, rối loạn, sụp đổ
38	調節する	ちょうせつする	điều chỉnh
39	激突	げきとつ	cú va chạm mạnh
40	フォークリフト		xe nâng
41	ぶつかる		va vào, đâm vào
42	活動	かつどう	hoạt động, sử dụng
43	参加する	さんかする	tham gia
44	動線	どうせん	tuyến đường, xu hướng
45	パレット		balet, giá để hàng
46	枠	わく	khung, giá
47	減ります	へります	giảm
48	故障する	こしょうする	hỏng hóc
49	長袖	ながそで	áo dài tay
50	袖口	そでぐち	cổ tay áo
51	まくり上げる	まくりあげる	xắn lên, gấp lên
52	頭傷防止	とうしょうぼうし	phòng ngừa chấn thương đầu
53	高所作業	こうしよさぎょう	làm việc ở nơi cao, độ cao
54	液体	えきたい	chất lỏng
55	ミトン手袋	ミトンてぶくろ	găng tay chống nóng
56	メクセル手袋	メクセルてぶくろ	găng tay bảo hộ
57	布	ぬの	vải
58	切傷防止	せつしょうぼうし	phòng ngừa bị cắt
59	繊維	せんい	sợi, tơ
60	編み上げる	あみあげる	đan, dệt
61	刃物	はもの	dụng cụ có cạnh sắc, dao kéo
62	一種	いっしゅ	một loại
63	ステンレス鋼の網	ステンレスこうのあみ	lưới thép không gỉ
64	耳栓	みみせん	nút bịt tai
65	微粉	びふん	hạt nhỏ (có trong vật liệu)
66	非常	ひじょう	khẩn cấp
67	高压洗浄	こうあつせんじょう	rửa sạch với áp suất cao

68	洗淨物	せんじょうぶつ	đồ cần rửa
69	防音	ぼうおん	sự cách âm
70	騒音	そうおん	tiếng ồn
71	難聴	なんちょう	khiếm thính, lảng tai
72	圧傷防止	あつしょうぼうし	phòng ngừa chấn thương do áp lực
73	つま先	つまさき	đầu ngón chân
74	かかと		gót chân
75	鋼板	こうばん	tấm thép
76	装着する	そうちゃくする	trang bị, lắp đặt
77	耐油	たいゆ	chịu dầu
78	靴底	くつぞこ	đế giày
79	上部	じょうぶ	phần trên, bề mặt ngoài
80	カバー		vỏ bọc
81	横断方法	おうだんほうほう	cách đi qua
82	くぐる		chui qua, bò qua
83	共同	きょうどう	hợp tác, dùng chung
84	合図	あいず	dấu hiệu, hiệu lệnh
85	よそ見	よそみ	nhìn ngang dọc, lơ là
86	むだはなし		nói chuyện phiếm
87	離れる	はなれる	tách xa, rời khỏi
88	名称	めいしょう	tên gọi, danh hiệu
89	目標	もくひょう	mục tiêu
90	目的	もくてき	mục đích
91	補足	ほそく	bổ sung
92	落ち着いて	おちついて	bình tĩnh
93	理解する	りかいする	lý giải, hiểu
94	無理	むり	quá sức, vô lý
95	異常	いじょう	bất thường
96	振動	しんどう	chấn động
97	ネジ		cái ốc vít
98	ランプ		đèn
99	点灯	てんとう	chiếu sáng
100	消灯	しょうとう	tắt đèn
101	トラブル		rắc rối
102	停止する	ていしする	dừng

103	対応	たいおう	đối ứng, xử lý
104	スクリーン		trực xoắn của máy
105	回転する	かいてんする	xoay quanh, chuyển động quanh
106	操作盤	そうさばん	bảng điều khiển
107	壊れる	こわれる	hỏng
108	チェーン		chuỗi, dây chuyền
109	外す	はずす	tháo ra
110	パネル		bảng
111	ぶら下げる	ぶらさげる	treo lủng lẳng, đeo vào
112	思い違い	おもいちがい	hiểu lầm
113	点検	てんけん	kiểm tra
114	メンテナンス		bảo dưỡng, bảo trì
115	安定する	あんていする	ổn định
116	大事	だいじ	quan trọng, trân trọng
117	塩素系	えんそけい	clo
118	同時	どうじ	đồng thời, cùng lúc
119	発生する	はっせいする	xảy ra, phát sinh
120	フライヤー		chiên, rán
121	火災	かさい	hỏa hoạn
122	倒れる	たおれる	đổ, ngã, ngất
123	あわてる		hấp tấp, vội vàng
124	助ける	たすける	giúp đỡ
125	日頃	ひごろ	hàng ngày
126	避難訓練	ひなんくんれん	cuộc huấn luyện tránh nạn
127	想定する	そうていする	lường trước
128	レバー		cần gạt
129	ぐらぐらする		lung lay
130	身近	みじか	gần gũi, thân thuộc
131	法則	ほうそく	quy tắc, luật lệ
132	体験	たいけん	trải nghiệm
133	お互い	おたがい	cùng nhau
134	たいしことがない		không có vấn đề gì lớn
135	進む	すすむ	tiến triển, tiến bộ
136	予知	よち	dự đoán, dự báo
137	腰を痛める	こしをいためる	đau lưng

138	ガス中毒になる	ガスちゅうどくになる	ngộ độc khí gas
139	酸欠になる	さんけつになる	thiếu oxi, ngạt thở
140	有害物にやられる	ゆうがいぶつにやられる	bị tấn công bởi các chất có hại
141	当たる	あたる	trúng
142	回る	まわる	đi quanh, xoay, quay
143	飛ぶ	とぶ	bay
144	抜ける	ぬける	tháo ra
145	爆発	ばくはつ	nổ
146	漏れる	もれる	rò rỉ
147	様子	ようす	tình trạng, trạng thái
148	姿勢	しせい	tư thế
149	イラスト		hình ảnh minh họa
150	示す	しめす	chỉ ra
151	警戒する	けいかいする	canh phòng
152	煮物	にもの	món hầm
153	ガスコンロ		bếp ga
154	拭き取る	ふきとる	lau chùi
155	トラック		xe tải
156	空箱	からばこ	thùng rỗng
157	重ねる	かさねる	chất lên
158	包装ライン	ほうそうライン	dây chuyền đóng gói
159	突然	とつぜん	đột nhiên
160	完全	かんぜん	hoàn toàn, đầy đủ
161	ベルトコンベア		băng chuyền
162	ぞうきん		khăn lau
163	引っ掛かる	ひっかかる	mắc vào
164	作業台	さぎょうだい	bàn làm việc
165	押し板	おしいた	tấm đẩy
166	食パン	しょくぱん	bánh mì gối
167	開き止め金具	ひらきどめかなぐ	chốt đóng mở
168	片手	かたて	một tay
169	鉄板	てっぱん	tấm sắt
170	素手	すで	tay không
171	直後	ちよくご	ngay sau đó
172	鍋	なべ	nồi

173	釜	かま	lò, niêu
174	膝を曲げる	ひざをまげる	khụy đầu gối xuống
175	抱える	かかえる	ôm
176	台車	だいしゃ	xe đẩy
177	生あん	せいあん	bột đậu thô
178	ホッパー		cái phễu, bồn chứa
179	計量	けいりょう	đo đạc
180	診断する	しんだんする	chẩn đoán
181	汗	あせ	mồ hôi
182	責任者	せきにんしゃ	người phụ trách, chịu trách nhiệm
183	安静	あんせい	nghi ngơi
184	ゆるめる		nới lỏng
185	首	くび	cổ
186	脇	わき	nách
187	足の付け根	あしのつけね	lòng bàn chân
188	スポーツドリンク		nước bổ sung muối và khoáng cho cơ thể
189	通過する	つうかする	đi qua, tiến hành